

-(으)ㄴ 만하다

đáng để làm; chịu được

Cho biết một việc vượt qua một ngưỡng nhất định. Ngưỡng nào thì tùy động từ: với 보다 là đáng xem, với 참다 là vừa đủ chịu được.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 만하다	보다 → 볼 만해요
Kết thúc bằng phụ âm	-을 만하다	먹다 → 먹을 만해요
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 만해요
Đáng để làm	보다, 읽다, 가다	읽을 만한 책
Chịu được	참다, 견디다	참을 만해요
Trước danh từ	-(으)ㄴ 만한	믿을 만한 사람

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc thông thường, với dạng rút gọn cho ㄴ: 만들다 thành 만들 만하다. Khác với 만큼, 만하다 được viết liền với định ngữ.

Với các động từ trải nghiệm — 보다, 읽다, 가다, 먹다 — nó có nghĩa là đáng để làm: 그 영화는 볼 만해요.

Với các động từ chịu đựng — 참다, 견디다, và thường cả 먹다 — nó có nghĩa là có thể chịu được: 아직 참을 만해요. Lưu ý 먹을 만하다 có thể hiểu theo cả hai cách, và thường có nghĩa “ăn được, không tệ” hơn là “ngon”.

Lời khen ở đây có chừng mực. 볼 만해요 là lời giới thiệu không mấy hào hứng — gần với “cũng đáng xem” hơn là “nhất định phải xem”. Người học thường hiểu nó mạnh hơn thực tế.

Ví dụ trong câu

- 1** 그 영화는 한번 볼 만해요.
Bộ phim đó cũng đáng xem.
- 2** 아직은 참을 만해요.
Bây giờ thì vẫn còn chịu được.
- 3** 읽을 만한 책 좀 추천해 주세요.
Bạn có thể giới thiệu cho tôi một cuốn sách đáng đọc không?
- 4** 맛은 그저 그렇지만 먹을 만해요.
Vị không có gì đặc biệt, nhưng cũng ăn được.
- 5** 믿을 만한 사람이에요.
Anh ấy là người đáng tin cậy.
- 6** 이 정도면 집에서 만들 만해요.
Ở mức này thì cũng đáng để tự làm ở nhà.

So sánh với

-기 좋다
-기 좋다 nói việc gì đó dễ hoặc thoải mái để làm; -(으)ㄴ 만하다 nói nó đạt tiêu chuẩn, đáng bỏ công.
읽기 좋아요. (dễ đọc) / 읽을 만해요. (đáng đọc)

-(으)ㄴ 수 있다
수 있다 nói về khả năng; 만하다 nói về giá trị hoặc mức chịu đựng. 먹을 수 있어요 nghĩa là bạn ăn được; 먹을 만해요 nghĩa là món đó tạm được.
먹을 수 있어요. (tôi ăn được) / 먹을 만해요. (cũng ăn được)

-(으)ㄴ 가치가 있다
Cách nói mạnh hơn, trang trọng hơn cho “đáng để làm”. 만하다 nhẹ nhàng hơn và phổ biến hơn nhiều trong văn nói.
볼 만해요. (cũng đáng xem) / 볼 가치가 있습니다. (thực sự có giá trị)

Lưu ý

- ✗ 집에서 만들을 만해요.**
○ 집에서 만들 만해요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã sẵn có ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 뻔했어요.
- ✗ 그 영화 정말 최고예요. 볼 만해요!**
○ 그 영화 정말 최고예요. 꼭 보세요!
볼 만하다 là lời khen có chừng mực, gần với “cũng đáng xem”. Nó làm giảm sự hào hứng mạnh chứ không tăng thêm.
- ✗ 읽을만한 책을 추천해 주세요.**
○ 읽을 만한 책을 추천해 주세요.
만하다 có dấu cách sau định ngữ, dù bản thân nó được viết liền thành một từ: 읽을 만한.